

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẮNG ĐIỀN

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ THẮNG ĐIỀN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán	NỘI DUNG CHI	Dự toán
B	4		
TỔNG SỐ THU	282.171	TỔNG SỐ CHI	282.171
I. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	22.570	I. Chi đầu tư phát triển (1)	31.792
Các khoản thu xã hưởng 100%	5.908	II. Chi thường xuyên	246.131
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.662	III. Dự phòng ngân sách	4.248
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	259.601		
Bổ sung cân đối ngân sách	189.807		
Bổ sung có mục tiêu	69.794		
III. Thu chuyên nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ THẮNG ĐIỀN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán thu	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	293.801	282.171
I	Các khoản thu 100%	5.908	5.908
1	Lệ phí trước bạ	4.650	4.650
2	Thu phí, lệ phí	360	360
3	Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	210	210
4	Thu khác ngân sách xã	378	378
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	310	310
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	28.292	16.662
1	Thu từ khu vực DNNN ĐP	700	581
	Thuế giá trị gia tăng	700	581
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	5.710	4.739
	Thuế giá trị gia tăng	5.710	4.739
3	Thuế bảo vệ môi trường	6.120	
4	Thu tiền cho thuê đất	160	0
5	Thu khác ngân sách	10	
6	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.970	8.275
	Thuế giá trị gia tăng	9.610	7.976
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	110	91
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	208
7	Thuế thu nhập cá nhân	900	747
8	Thu tiền cho thuê đất	30	24
9	Tiền sử dụng đất	2.870	2.296
10	Thu khác ngân sách	1.822	-
III	THU VIỆN TRỢ		
IV	THU CHUYÊN NGUYÊN		
V	THU KẾT DƯ		
VI	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THANH PHỐ	259.601	259.601
1	Bổ sung cân đối	189.807	189.807
2	Bổ sung có mục tiêu	69.794	69.794

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THĂNG ĐIỀN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	10	11	12
	TỔNG CHI	282.171	31.792	250.379
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98.977		98.977
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	2.000		2.000
3	Chi quốc phòng	3.645		3.645
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.333		3.333
5	Chi y tế, dân số và gia đình	10.937		10.937
6	Chi văn hóa thông tin	2.080	832	1.248
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	860		860
8	Chi thể dục thể thao	416		416
9	Chi bảo vệ môi trường	3.776		3.776
10	Chi các hoạt động kinh tế	41.939	5.998	35.941
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.946	3.922	33.024
12	Chi bảo đảm xã hội	49.367		49.367
13	Chi thường xuyên khác	2.607		2.607
14	Dự phòng ngân sách	4.248		4.248
15	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	114	114	
16	Công trình khởi công mới	16.174	16.174	
17	Nguồn chưa phân bổ và tiết kiệm 5%	4.752	4.752	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục chương trình/ lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành	Mã CTMT	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo					Vốn đầu tư còn nợ đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026							
						Số quyết định; ngày, tháng,	Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách tập trung - Mã nguồn 42	Nguồn thu tiền sử dụng đất - Mã nguồn 44
							Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
	TỔNG CỘNG																						31.792,000	29.496,000	2.296,000				
	Chi chuyển tiếp						54.980,923	3.716,762	17.174,655	31.407,956	2.681,550	49.903,971	39.799,453	3.716,762	14.819,994	18.876,707	2.295,093	10.849,517	-	1.921,000	8.831,017	97,500	10.752,017	10.752,017					
A	Chương trình MTQG						16.067,375	3.716,762	9.859,075	1.245,769	1.245,769	15.557,257	14.460,096	3.716,762	9.676,838	207,184	859,312	1.097,161	-	-	999,661	97,500	999,661	999,661					
I	Công trình đã quyết toán						11.305,375	2.205,762	7.193,075	778,269	1.128,269	10.795,257	10.132,412	2.205,762	7.010,838	76,500	839,312	662,845	-	-	662,845	-	662,845	662,845					
1	Bê tông hóa giao thông nội đồng tuyến Gò Miếu đi Cỏ Mọ tổ 5, thôn An Thái	P Kinh tế	8139976	292	40492	93/QĐ-21/3/25	582,000		473,000	54,500	54,500	570,578	564,578		462,078	48,500	54,000	6,000	-	-	6,000	-	6,000	6,000					
2	Tuyến giao thông nội đồng từ nhà ông An đi trạm dừng nghỉ Bình An tổ 5, thôn An Thành 2	P Kinh tế	8139637	292	40492	95/QĐ-21/3/25	349,000		284,000	32,500	32,500	340,836	336,336		283,336	28,000	25,000	4,500	-	-	4,500	-	4,500	4,500					
3	Tuyến kênh dòng nhà Lũng tổ 1 thôn Tú Mỹ	P Kinh tế	8029772	283	40492	154 26/5/23	744,000		616,000	37,000	91,000	697,438	660,438	-	616,000		44,438	37,000	-	-	37,000	-	37,000	37,000					
4	Bê tông hóa GTND tổ 15, Tú Ngọc B Tuyến 1: B=3m, L= 215,5m Tuyến 2: B=3m, L=284,5m Tổng chiều dài đường bê tông xi măng có L= 500 m, mặt đường rộng B= 3m	P Kinh tế	8030421	292	40492	166 06/6/23	493,000		395,000	25,000	73,000	482,004	457,004	-	395,000		62,004	25,000	-	-	25,000	-	25,000	25,000					
5	Bê tông hóa GTND tổ 1 thôn Tú Mỹ; Tổng chiều dài đường bê tông xi măng có L= 680m	P Kinh tế	8033088	292	40492	165 06/6/23	670,000		536,000	33,000	101,000	655,527	622,527	-	536,000		86,527	33,000	-	-	33,000	-	33,000	33,000					
6	Bê tông hóa BTND tuyến thôn Tú Phương	P Kinh tế	8077003	292	40492	80 02/4/24	590,000		430,000	55,000	105,000	565,407	510,407	-	430,000		80,407	55,000	-	-	55,000	-	55,000	55,000					
7	Bê tông hóa BTND tuyến tổ 2 thôn Phước Cầm	P Kinh tế	8077004	292	40492	21 25/01/24	780,000		568,000	73,000	139,000	746,180	673,180	-	568,000		105,180	73,000	-	-	73,000	-	73,000	73,000					
8	Bê tông hóa giao thông nông thôn tuyến từ QL1A đi tiền hiền làng Tuấn Nghĩa thôn Tú Mỹ	P Kinh tế	8084330	292	40492	79 02/4/202 4	622,000		347,000	58,000	217,000	595,749	537,749	-	347,000		190,749	58,000	-	-	58,000	-	58,000	58,000					
9	Bê tông hóa GTND Tuyến tổ 9 thôn Tú Ngọc A (Kênh N18 đi đồng Hoa Ngụ).	P Kinh tế	8093562	292	40492	122 03/6/202 4	281,000		252,000	14,000	15,000	265,880	252,000	-	252,000		-	13,880	-	-	13,880	-	13,880	13,880					
10	Bê tông hóa GTND Tuyến tổ 11 thôn Tú Ngọc B.	P Kinh tế	8093563	292	40492	123 03/6/202 4	931,000		838,000	47,000	46,000	923,992	876,992	-	838,000		38,992	47,000	-	-	47,000	-	47,000	47,000					
11	Bê tông hóa GTND tuyến tổ 20 thôn Phước Cầm	P Kinh tế	8150443	292	40492	180 08/5/25	466,000	318,000	101,000	23,500	23,500	449,991	426,491	318,000	101,000		7,491	23,500	-	-	23,500	-	23,500	23,500					
12	Bê tông hóa GTND tuyến tổ 6 thôn Tú Cầm	P Kinh tế	8148957	292	40492	181 08/5/25	1.059,000	723,000	230,000	53,000	53,000	1.023,955	970,955	723,000	230,000		17,955	53,000	-	-	53,000	-	53,000	53,000					
13	Bê tông hóa GTND Tuyến tổ 10 thôn Tú Nghĩa	P Kinh tế	8150449	292	40492	182 08/5/25	532,000	363,000	115,000	27,000	27,000	511,846	484,846	363,000	115,000		6,846	27,000	-	-	27,000	-	27,000	27,000					
14	Bê tông hóa GTND tuyến tổ 5 thôn Trường An	P Kinh tế	8155220	292	40492	204 02/6/25	431,000	301,000	86,000	44,000	-	412,182	387,000	301,000	86,000		-	25,182	-	-	25,182	-	25,182	25,182					

TT	Danh mục chương trình/ lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành	Mã CTMT	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo					Vốn đầu tư còn nợ đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026							
						Số quyết định; ngày, tháng,	Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)					Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách tập trung - Mã nguồn 42	Nguồn thu tiền sử dụng đất - Mã nguồn 44
							Trong đó																						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
15	Điện chiếu sáng nông thôn: Lắp đèn năng lượng trên các tuyến ĐH, ĐX.	P Kinh tế	8139452	312	40492	119 24/3/25	710,000		639,000	36,000	35,000	695,730	659,730		639,000		20,730	36,000	-	-	36,000	-	36,000	36,000					
16	Công trình: Bê tông hóa GTND Tổ 02 thôn Vĩnh Phú	P Kinh tế	8032303	292	40492	86 29/5/23	715,375	500,762	143,075	35,769	35,769	659,993	626,993	500,762	93,231		33,000	33,000	-	-	33,000	-	33,000	33,000					
17	Công trình: Bê tông hóa GTND thôn Trà Long	P Kinh tế	8078673	292	40492	QĐ 22 28/02/24 ĐC 76 01/4/24	850,000		690,000	80,000	80,000	701,179	635,186		569,193		65,993	65,993	-	-	65,993	-	65,993	65,993					
18	Công trình: Sửa chữa Hội trường trung tâm văn hóa xã	P Kinh tế	8094976	341	40492	15 /QĐ 13/05/24	500,000		450,000	50,000		496,790	450,000		450,000			46,790	-	-	46,790	-	46,790	46,790					
II	Công trình thanh toán khối lượng, chuyển tiếp						4.762,000	1.511,000	2.666,000	467,500	117,500	4.762,000	4.327,684	1.511,000	2.666,000	130,684	20,000	434,316	-	-	336,816	97,500	336,816	336,816					
1	Bê tông hóa giao thông nội đồng tuyến tổ 4, thôn An Dương	P Kinh tế	8140051	292	40492	94/QĐ- 21/3/2025	466,000		379,000	43,500	43,500	466,000	435,500		379,000	36,500	20,000	30,500	-	-	7,000	23,500	7,000	7,000					
2	Bê tông hóa Kênh Nội Đồng tổ 1 thôn An Thái	P Kinh tế	8148963	283	40492	154/07/5 /25	950,000	665,000	190,000	95,000		950,000	949,184	665,000	190,000	94,184		0,816	-	-	0,816	-	0,816	0,816					
3	Bê tông hoá giao thông nội đồng Tuyến tổ 2, Tuyến tổ 3 Thôn Trà Long.	P Kinh tế	8140471	292	40492	71 /QĐ 18/3/25	909,000	636,000	182,000	91,000		909,000	818,000	636,000	182,000			91,000	-	-	91,000	-	91,000	91,000					
4	Bê tông hoá giao thông nội đồng tuyến Tổ 5,6 thôn Tứ Sơn.	P Kinh tế	8150481	292	40492	156 12/5/25	466,000		419,000	47,000		466,000	419,000		419,000			47,000	-	-	47,000	-	47,000	47,000					
5	Bê tông hoá giao thông nội đồng tuyến Tổ 7 thôn Trà Long.	P Kinh tế	8150364	292	40492	155/QĐ 12/5/25	300,000	210,000	60,000	30,000		300,000	270,000	210,000	60,000			30,000	-	-	30,000	-	30,000	30,000					
6	Cống qua tuyến giao thông nội đồng tổ 3 thôn Đồng Xuân	P Kinh tế	8150446	283	40492	154/QĐ 12/5/25	144,000		130,000	14,000		144,000	130,000		130,000			14,000	-	-	14,000	-	14,000	14,000					
7	Công trình: Bê tông hóa GTND thôn Đồng Xuân	P Kinh tế	8078513	292	40492	23 28/2/24;	792,000		644,000	74,000	74,000	792,000	644,000		644,000			148,000	-	-	74,000	74,000	74,000	74,000					
8	Công trình: Bê tông hóa GTND Tổ 01 thôn Tứ Sơn	P Kinh tế	8092839	292	40492	109 29/05/24	81,000		73,000	8,000		81,000	73,000		73,000			8,000	-	-	8,000	-	8,000	8,000					
9	Công trình: Bê tông hóa GTND tuyến tổ 02, tuyến tổ 03 thôn Vĩnh Xuân	P Kinh tế	8092725	292	40492	108/QĐ 29/05/24	654,000		589,000	65,000		654,000	589,000		589,000			65,000	-	-	65,000	-	65,000	65,000					
B	Nghị quyết kiến cố hóa đường ĐH, ĐX (đã quyết toán)						2.699,051	-	666,549	774,219	1.258,283	2.044,949	2.380,582	-	666,549	640,000	1.258,283	134,219	-	-	134,219	-	134,219	134,219					
1	Đường giao thông nông thôn; Tuyến tổ 3 thôn Vĩnh Phú	P Kinh tế	7756629	292		736 04/4/19	369,890		184,250	18,425	167,215	369,890	167,215		184,250		167,215	18,425	-	-	18,425	-	18,425	18,425					
2	Đường giao thông nông thôn năm 2018	P Kinh tế	7733769	292		3344 26/12/18	1.179,828		-	648,560	531,268	648,560	1.171,268		-	640,000	531,268	8,560	-	-	8,560	-	8,560	8,560					
3	Đường giao thông nông thôn năm 2019 xã Bình Trung; Tuyến 1: tổ 1, thôn Vĩnh Xuân và tuyến 2: tổ 4 thôn Trà Long	P Kinh tế	7809373	292		3349 11/11/19	494,205		150,649	74,069	269,487	494,205	420,136		150,649		269,487	74,069	-	-	74,069	-	74,069	74,069					
4	Đường giao thông nông thôn năm 2019 (đợt 2)	P Kinh tế	7765844	292		1874 14/6/19	370,154		184,250	18,425	167,479	370,154	351,729		184,250		167,479	18,425	-	-	18,425	-	18,425	18,425					
5	Đường giao thông nông thôn năm 2020 xã Bình Trung; Tuyến tổ 2 thôn Vĩnh Phú	P Kinh tế	7831664	292		910 13/5/20	284,974		147,400	14,740	122,834	162,140	270,234		147,400		122,834	14,740	-	-	14,740	-	14,740	14,740					
C	Nghị quyết thủy lợi hóa (đã quyết toán)						2.871,612	-	2.728,031	143,581	-	2.606,958	2.476,607	-	2.476,607	-	-	130,351	-	-	130,351	-	130,351	130,351					
1	Đập cầm lũ	P Kinh tế	8053358	283		3539 21/11/24	2.000,000		1.900,000	100,000		1.778,188	1.689,279		1.689,279			88,909	-	-	88,909	-	88,909	88,909					

TT	Danh mục chương trình/ lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành	Mã CTMT	Số quyết định; ngày, tháng, năm,	Quyết định đầu tư				Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo				Vốn đầu tư còn nợ đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026					
							Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường		Khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Ngân sách xã, phường	Khác	Ngân sách tập trung - Mã nguồn 42		Nguồn thu tiền sử dụng đất - Mã nguồn 44	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2	Kiến cơ hoá tuyến kênh đồng Gò Con - Bình Tú; Địa điểm: Xã Bình Tú - huyện Thăng Bình - tỉnh Quảng Nam	P Kinh tế	7970786	283		1861 8/8/21	871,612		828,031	43,581		828,770	787,328		787,328			41,442	-	-	41,442	-	41,442	41,442		
D	NGÀNH, LĨNH VỰC						33.342,885	-	3.921,000	29.244,387	177,498	29.694,807	20.482,168	-	2.000,000	18.029,523	177,498	9.487,786	-	1.921,000	7.566,786	-	9.487,786	9.487,786		
*	Công trình đã quyết toán						12.703,061	-	-	12.525,563	177,498	10.817,377	8.856,345	-	-	8.403,700	177,498	2.236,179	-	-	2.236,179	-	2.236,179	2.236,179		
I	Lĩnh vực Giao thông						10.215,665	-	-	10.215,665	-	8.379,023	6.513,011	-	-	6.237,864	-	2.141,159	-	-	2.141,159	-	2.141,159	2.141,159		
1	Tuyến đường GTND tổ 2,5 thôn Đồng Xuân, tổ 1,2 thôn Tứ Sơn	P Kinh tế	7934270	292		1040 9/5/22	2.447,562		-	2.447,562		2.331,011	2.331,011		-	2.055,864		275,147	-	-	275,147	-	275,147	275,147		
2	Cầu Ván 2 - Bình Tú; Hạng mục: Cầu và đường dẫn 2 đầu cầu; Địa điểm: xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	P Kinh tế	8019220	292		1861 8/8/21	4.000,000		-	4.000,000		2.966,559	2.122,000		-	2.122,000		844,559	-	-	844,559	-	844,559	844,559		
3	Cầu Gò Cui 1, Gò Cui 2 thôn Phước Cẩm xã Bình Tú. Địa điểm: Xã Bình Tú - huyện Thăng Bình	P Kinh tế	7982321	292		2461 17/10/22	3.768,103		-	3.768,103		3.081,453	2.060,000		-	2.060,000		1.021,453	-	-	1.021,453	-	1.021,453	1.021,453		
II	Lĩnh vực thủy lợi						1.774,981	-	-	1.597,483	177,498	1.752,882	1.667,862	-	-	1.490,364	177,498	85,020	-	-	85,020	-	85,020	85,020		
1	Kiến cơ hóa kênh mương loại III	P Kinh tế	7733770	283		3381 27/12/18	1.774,981		-	1.597,483	177,498	1.752,882	1.667,862		-	1.490,364	177,498	85,020	-	-	85,020	-	85,020	85,020		
III	Lĩnh vực Văn hóa - xã hội						712,415	-	-	712,415	-	685,472	675,472	-	-	675,472	-	10,000	-	-	10,000	-	10,000	10,000		
1	Tường rào nhà văn hóa thôn Vĩnh Xuân, Kê Xuyên 1	P Kinh tế	7931505	161		29 21/4/22	712,415		-	712,415		685,472	675,472		-	675,472		10,000	-	-	10,000	-	10,000	10,000		
*	Công trình thanh toán khối lượng, chuyển tiếp						20.639,824	-	3.921,000	16.718,824	-	18.877,430	11.625,823	-	2.000,000	9.625,823	-	7.251,607	-	1.921,000	5.330,607	-	7.251,607	7.251,607		
I	Lĩnh vực Giao thông						13.335,000	-	3.921,000	9.414,000	-	12.035,154	9.480,823	-	2.000,000	7.480,823	-	2.554,331	-	1.921,000	633,331	-	2.554,331	2.554,331		
1	Tuyến giao thông thôn An Thành 1 - thôn An Thành 3	P Kinh tế	7981647	292		511 01/3/22	6.800,000		-	6.800,000		5.500,288	5.230,823		-	5.230,823		269,465	-	-	269,465	-	269,465	269,465		
2	Tuyến đường nối từ DH4.TB, xã Bình An, Thăng Bình- DH 12.PN xã Tam Thành, Phú Ninh.	P Kinh tế	7945964	292		1241 26/5/22	6.535,000		3.921,000	2.614,000		6.534,866	4.250,000		2.000,000	2.250,000		2.284,866	-	1.921,000	363,866	-	2.284,866	2.284,866		
II	Lĩnh vực Văn hóa - xã hội						3.000,000	-	-	3.000,000	-	2.537,452	1.715,000	-	-	1.715,000	-	822,452	-	-	822,452	-	822,452	822,452		
1	Nhà Văn hóa thôn Tú Ngọc B	P Kinh tế	8038482	161		1456 20/7/23	1.500,000		-	1.500,000		1.265,307	830,000		-	830,000		435,307	-	-	435,307	-	435,307	435,307		
2	Nhà Văn hóa thôn Phước Cẩm	P Kinh tế	8037715	161		1424 18/7/23	1.500,000		-	1.500,000		1.272,145	885,000		-	885,000		387,145	-	-	387,145	-	387,145	387,145		
III	Lĩnh vực quản lý nhà nước						4.304,824	-	-	4.304,824	-	4.304,824	430,000	-	-	430,000	-	3.874,824	-	-	3.874,824	-	3.874,824	3.874,824		
1	Hạ tầng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Tú; Hạng mục: Xây mới phòng một cửa và các phòng làm việc;	P Kinh tế	8035580	341		246 9/10/24	4.304,824		-	4.304,824		4.304,824	430,000		-	430,000		3.874,824	-	-	3.874,824	-	3.874,824	3.874,824		
E	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ																						114,000	114,000		
F	Công trình khởi công mới																						16.174,283	13.878,283	2.296,000	
G	Nguồn chưa phân bổ và tiết kiệm 5%																						4.751,700	4.751,700		